

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ****1.1 Mục tiêu**

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là tối ưu mức sinh lời trong dài hạn thông qua việc đầu tư linh hoạt và hiệu quả vào các công ty có mô hình kinh doanh bền vững và triển vọng tăng trưởng cao, cũng như các loại tài sản có định giá hấp dẫn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV/2024 của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 93.2% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 18.71% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*Chiến lược đầu tư*

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ BMFF sẽ đầu tư tập trung các cổ phiếu tăng trưởng, theo đó:

- Quỹ xây dựng mục tiêu lợi nhuận cao thông qua việc đầu tư vào các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh, đang trong giai đoạn chuyển mình, và các cơ hội thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước.
- Quỹ tập trung vào các doanh nghiệp với doanh thu cao hoặc có tăng trưởng lợi nhuận tối thiểu 15% so với kỳ trước.
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục theo định hướng của các ngành được hưởng lợi từ sự chuyển dịch của kinh tế vĩ mô và các chính sách, định hướng của nhà nước.
- Quỹ đầu vào công ty có hoạt động kinh doanh bền vững, định giá hấp dẫn và tỷ lệ cổ tức cao.
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng các báo cáo phân tích cơ bản được cập nhật thường xuyên về doanh nghiệp trong danh mục cũng như các hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.
- Quỹ sử dụng chiến lược phân bổ tài sản chủ động hợp lý theo từng thời kỳ nhằm tối ưu hóa cơ hội tăng trưởng và giảm thiểu rủi ro.

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của BMFF sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng - Dịch vụ tài chính
- Thực phẩm - Nước giải khát
- Vật liệu - Khai khoáng
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản
- Tiện ích công cộng
- Năng lượng
- Bán lẻ
- Hàng tiêu dùng
- Bảo hiểm
- Hàng hóa công nghiệp
- Dược phẩm
- Vận tải
- Dịch vụ
- Đệt may- Thiết bị phụ tùng



Các loại tài sản được phép đầu tư

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) được thành lập vào ngày 14/02/2023 theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 29/GCN-UBCK cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 217.930.649.720 VNĐ, tương đương với 17.093.836,07 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- a) Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
- b) Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;

- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quý cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
 - Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quý quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
 - Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quý phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- c) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quý đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quý không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

Danh mục tài sản	Ngày 31 tháng	Ngày 30 tháng	Ngày 30 tháng
	12 năm 2024	09 năm 2024	06 năm 2024
	%	%	%
Cổ phiếu niêm yết	81.86%	68.99%	72.66%
Trái phiếu		0.02%	0.03%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	17.61%	25.88%	21.21%
Các tài sản khác	0.52%	5.11%	6.11%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng	Ngày 30 tháng	Ngày 30 tháng
	12 năm 2024	09 năm 2024	06 năm 2024
Giá trị tài sản ròng của Quý	217,930,649,720	207,699,239,074	172,756,315,189
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17,093,836.07	16,414,720.05	14,155,570.29
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	12,749	12,653	12,204
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12,784	12,679	12,591
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12,076	11,767	11,344
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

1-
 ON
 3 F
 QUẢN
 LÝ
 NG

Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	0.76%	3.68%	0.03%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-0.08%	2.55%	-3.30%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	0.84%	1.13%	3.33%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.35%	2.29%	2.38%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	15.13%	7.46%	11.16%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	18.71%	18.71%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)		
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	27.49%	13.79%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/ 1 đơn vị CCQ	18.71%	7.40%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tình hình kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP quý 4/2024 ước tính đạt 7.55% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng hàng quý cũng có xu hướng tăng dần trong suốt năm 2024, cho thấy nền kinh tế vẫn đang liên tục cải thiện. CPI cơ bản Việt Nam tháng 12 tăng 0.25% trong khi CPI toàn phần tăng 0.29% so với tháng 11/2024.

Cả năm 2024, FDI đăng ký ở mức 38.23 tỷ USD, giảm 3% so với 2023, FDI giải ngân tăng 9.4% lên 25.35 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công năm 2024 ước đạt 77.6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lũy kế năm 2024 đạt 786.29 tỷ USD, tăng 15.4% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 380.76 tỷ USD, tăng 16.7% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 405.53 tỷ USD, tăng 14.3%.

Tình hình thị trường chứng khoán

VNINDEX giảm 1.64% trong Quý 4. Thị trường tiếp tục quá trình tích lũy và giao dịch trong biên độ với các nhịp tăng giảm luân phiên. Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh trong Quý 4 và áp lực từ tỷ giá cũng như rủi ro về chính sách thương mại sau bầu cử tổng thống Mỹ là những yếu tố hạn chế đà tăng của thị trường. Tuy nhiên, với việc lãi suất huy động tiếp tục duy trì ở mức thấp và triển

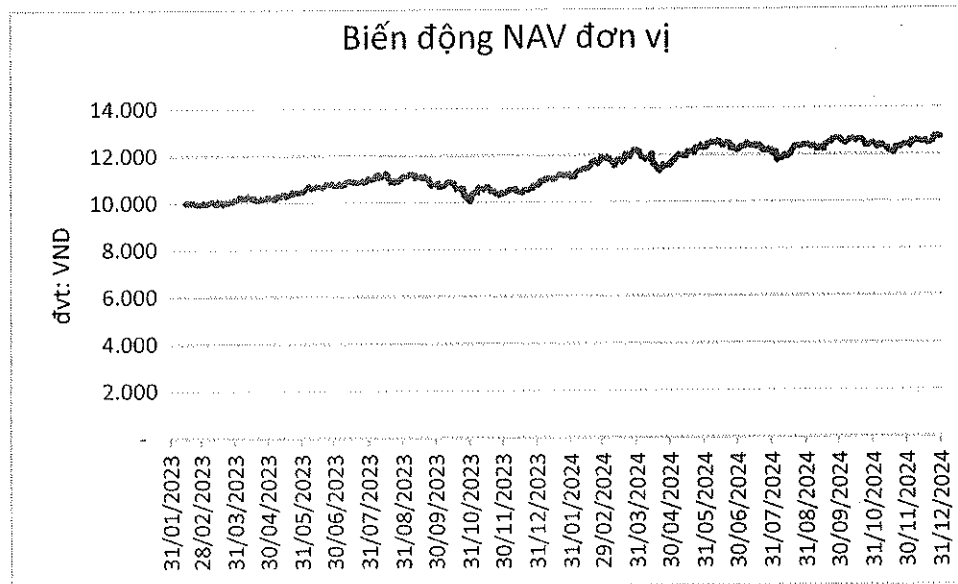
vọng tăng trưởng kinh tế 2025 ở mức cao vẫn đang hỗ trợ tốt cho xu hướng trung dài hạn của thị trường. Cho cả năm 2024, VNINDEX tăng 12.11%.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	7.11%		13.61%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	11.6%		13.88%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	18.71%		27.49%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	18.71%		13.79%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	217,930,649,720	207,699,239,074	4.93%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12,749	12,653	0.76%

4.4 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	6,199	1,443,618.64	8.45%
Từ 5.000 đến 10.000	79	576,554.54	3.37%
Từ trên 10.000 đến 50.000	71	1,353,488.78	7.92%
Từ trên 50.000 đến 500.000	14	1,906,737.33	11.15%
Trên 500.000	5	11,813,436.78	69.11%
	6,368	17,093,836.07	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong giai đoạn đầu Quý 1 2025, thị trường có thể sẽ có rung lắc do đây là giai đoạn công bố nhiều chính sách thương mại mới của Mỹ. Tuy nhiên, xu hướng trung và dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đang tiếp tục được củng cố nhờ triển vọng tăng trưởng kinh tế ổn định và mặt bằng định giá vẫn hợp lý, đặc biệt nếu so với mặt bằng chung của chứng khoán khu vực cũng như thế giới. Do đó, các nhịp rung lắc đầu năm sẽ là cơ hội rất tốt để tiếp tục tích lũy các cổ phiếu chất lượng cho năm 2025.

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Bạch Thế Phong

Giám đốc Đầu tư

Ông Phong có trên 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

Ông Hà Anh Tùng

Giám đốc Đầu tư

Ông Tùng có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Trước khi gia nhập MB Capital vào năm 2018, ông Tùng là chuyên gia quản lý đầu tư tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC) và trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Ban Điều hành của Công Ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên

Tổng giám đốc

Ông Kiên có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiên có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Gia nhập MB Capital từ năm 2015, ông đã từng trải qua các vị trí: Giám đốc phân tích đầu tư, Giám đốc đầu tư cho các quỹ và danh mục. Trước đó, ông Kiên từng là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và

chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công
thương Việt Nam.

Ban đại diện Quý

Ông Cedric Pierre Tinguely
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Cedric có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính và đầu tư. Ông Cedric làm việc tại Ngân hàng Paribas (Thụy Sĩ) trong thời gian từ 1994 – 2001 và gia nhập Bordier & Cie (Thụy Sĩ) kể từ 2001. Năm 2011, Ông Cedric được bổ nhiệm làm Giám đốc giao dịch và quản lý tài sản tại Bordier & Cie (Singapore) và hiện tại đang giữ chức vụ Giám đốc điều hành, phụ trách Quản lý danh mục đầu tư cấp cao.

Ông Nguyễn Cảnh Dương
Thành viên Ban đại diện

Ông Nguyễn Cảnh Dương tốt nghiệp Cử nhân kế toán tại Đại học Kinh tế Quốc Dân. Ông Dương là đồng sáng lập của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA, đã trải qua gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán, trong đó có 5 năm công tác tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Ông Dương phụ trách nhiều khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước và các dự án phi chính phủ, đồng thời tham gia cung cấp dịch vụ kế toán và tư vấn quản trị với tư cách trưởng nhóm cho nhiều tập đoàn đa quốc gia.

Bà Đỗ Thị Thu Trang
Thành viên Ban đại diện

Bà Đỗ Thị Thu Trang tốt nghiệp Cử nhân Luật học và Thạc sỹ Luật kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội. Bà Trang từng đảm nhiệm công việc tư vấn pháp lý nội bộ; tư vấn về hoạt động đầu tư, giao dịch trên thị trường vốn; quản lý hoạt động pháp chế và tuân thủ tại các tổ chức như Ngân hàng TMCP Quân Đội, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, Công ty TNHH Tư vấn TekLaw, Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bạch Thế Phong
Giám đốc đầu tư

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier- MB Flagship cho Quý 04 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Minh Hồng



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2024/ Quarter IV year 2024

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB MB Capital Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship Bordier - MB Flagship Growth Fund (BMFF)
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 01 năm 2025 15 Jan 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số số 317/CGN-UBCK ngày 08 tháng 11 năm 2022. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ BMFF được phép phát hành tối thiểu 5,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 14/02/2023 theo giấy chứng nhận số 29/GCN-UBCK
- 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2023
- 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 51,286,679,600 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ BMFF là 10,000 đồng Việt Nam.

- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ BMFF là tối ưu mức sinh lời trong dài hạn thông qua việc đầu tư linh hoạt và hiệu quả vào các công ty có mô hình kinh doanh bền vững và triển vọng tăng trưởng cao, cũng như các loại tài sản có định giá hấp dẫn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở BMFF:** Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng theo quy định của pháp luật.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**

Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 14/02/2023 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền (VND)

• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

• Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.



• Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sở tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống

+ Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

(vi) Trái phiếu không niêm yết

• Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình.

(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

• Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình.

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình.

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

• 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá mua/ giá trị vốn góp

(xiii) Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường

Giá mua

(xiv) Chứng khoán phát sinh niêm yết

• Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xv) Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

• Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xvi) Các tài sản được phép đầu tư khác

• Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền tài:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ BMFF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/12/2024	30/09/2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	14,728,536,240	10,986,483,343
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	80,685,943	783,318,000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	26,000,000,000	43,000,000,000
	40,809,222,183	54,769,801,343

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.12.2024)	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Cổ phiếu	173,504,502,231	189,669,173,100	21,404,801,839	(5,240,130,970)	189,669,173,100		
Trái phiếu							
Tổng cộng	173,504,502,231	189,669,173,100	21,404,801,839	(5,240,130,970)	189,669,173,100		
Khoản đầu tư kỳ trước (30.09.2024)	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Cổ phiếu	129,708,609,650	146,023,907,470	20,198,630,270	(3,883,332,450)	146,023,907,470		
Trái phiếu	47,322,432	50,000,000	2,677,568	(3,883,332,450)	50,000,000		
Tổng cộng	129,755,932,082	146,073,907,470	20,201,307,838	(3,883,332,450)	146,073,907,470		

6.3 Chi phí phải trả

	31/12/2024	30/09/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	326,709,457	284,629,642
Thù lao ban đại diện		
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	17,186,679	16,577,876

Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán	13,285,296,360	2,830,722,796
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	68,072,569	770,850,264
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	12,613,374	12,467,736
Phải trả phí thường niên		6,236,332
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ		
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán		
Phải trả phí kiểm toán	22,500,000	11,250,022
Phải trả phí giao dịch	1,500,000	750,000
Tổng cộng	13,755,878,439	3,955,484,668

6.4

	30/09/2024	Phát sinh trong kỳ	31/12/2024
Vốn góp phát hành			
Số lượng	19,126,848.67	2,292,644.01	21,419,492.68
Giá trị ghi theo mệnh giá	191,268,486,700	22,926,440,100	214,194,926,800
Thặng dư vốn	17,443,465,550	5,874,383,295	23,317,848,845
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	208,711,952,250	28,800,823,395	237,512,775,645
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(2,712,128.62)	(1,613,527.99)	(4,325,656.61)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(27,121,286,200)	(16,135,279,900.00)	(43,256,566,100)
Thặng dư vốn	(4,940,925,738)	(4,073,471,722.00)	(9,014,397,460.00)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(32,062,211,938)	(20,208,751,622)	(52,270,963,560)
Lợi nhuận để lại	31,049,498,762	1,639,338,873	32,688,837,635
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	16,414,720.05	679,116.02	17,093,836.07
NAV	207,699,239,074		217,930,649,720
NAV/ 1 CCQ	12,653		12,749

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2024	Phát sinh trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	14,731,523,374	1,792,643,392	16,524,166,766
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	16,317,975,388	(153,304,519)	16,164,670,869
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	31,049,498,762	1,639,338,873	32,688,837,635

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Giá	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A	B	C		D=C-B
Cổ phiếu niêm yết	173,504,502,231	189,669,173,100		16,164,670,869
Trái Phiếu	-	-		-
Tổng cộng	173,504,502,231	189,669,173,100		16,164,670,869

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
1	1/10/2024	208,834,113,140	16,460,397.58	12,687	34
2	2/10/2024	208,305,785,464	16,441,118.61	12,670	(17)
3	3/10/2024	207,812,488,210	16,532,391.97	12,570	(100)
4	6/10/2024	206,525,957,641	16,534,627.25	12,491	(79)
5	7/10/2024	205,366,698,603	16,394,434.84	12,527	36
6	8/10/2024	205,697,018,726	16,397,887.48	12,544	17
7	9/10/2024	207,218,650,680	16,409,198.71	12,628	84
8	10/10/2024	208,299,470,524	16,507,597.07	12,618	(10)
9	13/10/2024	209,197,814,322	16,524,109.36	12,660	42
10	14/10/2024	209,549,877,961	16,544,771.78	12,666	6
11	15/10/2024	208,644,452,997	16,546,756.92	12,609	(57)
12	16/10/2024	208,429,240,982	16,558,141.72	12,588	(21)
13	17/10/2024	209,562,448,931	16,566,365.52	12,650	62
14	20/10/2024	209,779,259,437	16,570,224.21	12,660	10
15	21/10/2024	209,458,419,010	16,569,895.27	12,641	(19)
16	22/10/2024	208,033,599,391	16,559,015.21	12,563	(78)
17	23/10/2024	208,045,995,237	16,546,773.30	12,573	10
18	24/10/2024	205,405,718,261	16,555,677.47	12,407	(166)
19	27/10/2024	205,209,834,029	16,557,873.76	12,393	(14)
20	28/10/2024	205,824,626,542	16,562,088.74	12,427	34
21	29/10/2024	206,438,370,766	16,569,855.08	12,459	32
22	30/10/2024	206,664,643,039	16,574,317.26	12,469	10
23	31/10/2024	207,038,132,544	16,575,021.35	12,491	22

STT	Ngày tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
24	3/11/2024	205,406,946,356	16,583,929.87	12,386	(105)
25	4/11/2024	204,434,038,510	16,587,696.70	12,324	(62)
26	5/11/2024	204,542,169,891	16,592,542.24	12,327	3
27	6/11/2024	206,582,549,824	16,599,081.02	12,445	118
28	7/11/2024	206,545,727,883	16,621,897.80	12,426	(19)
29	10/11/2024	205,377,936,227	16,624,229.22	12,354	(72)
30	11/11/2024	206,956,479,110	16,822,965.83	12,302	(52)
31	12/11/2024	206,631,344,131	16,822,003.79	12,283	(19)
32	13/11/2024	206,701,364,570	16,822,711.92	12,287	4
33	14/11/2024	205,181,772,965	16,825,382.69	12,195	(92)
34	17/11/2024	204,982,214,751	16,913,181.75	12,120	(75)
35	18/11/2024	205,104,183,916	16,922,816.88	12,120	-
36	19/11/2024	204,646,671,779	16,946,134.31	12,076	(44)
37	20/11/2024	206,163,564,588	16,950,005.02	12,163	87
38	21/11/2024	208,661,006,234	16,953,427.30	12,308	145
39	24/11/2024	208,607,042,263	16,956,995.21	12,302	(6)
40	25/11/2024	209,462,984,311	16,952,505.43	12,356	54
41	26/11/2024	209,831,664,608	16,949,572.56	12,380	24
42	27/11/2024	210,592,989,804	17,018,445.72	12,374	(6)
43	28/11/2024	211,243,147,848	17,018,907.68	12,412	38
44	30/11/2024	211,899,896,152	17,040,395.11	12,435	23
45	1/12/2024	211,890,187,475	17,040,395.11	12,435	-
46	2/12/2024	213,380,357,115	17,158,707.10	12,436	1
47	3/12/2024	213,079,535,879	17,157,621.71	12,419	(17)
48	4/12/2024	212,210,496,377	17,157,900.06	12,368	(51)
49	5/12/2024	217,097,609,194	17,229,865.67	12,600	232
50	8/12/2024	216,582,703,722	17,225,730.83	12,573	(27)
51	9/12/2024	217,591,791,137	17,233,165.31	12,626	53
52	10/12/2024	216,653,969,033	17,202,083.70	12,595	(31)
53	11/12/2024	216,296,364,763	17,204,302.71	12,572	(23)
54	12/12/2024	216,501,526,494	17,220,081.02	12,573	1
55	15/12/2024	215,611,118,859	17,189,484.69	12,543	(30)
56	16/12/2024	215,935,071,015	17,205,861.42	12,550	7
57	17/12/2024	215,789,770,820	17,209,203.64	12,539	(11)
58	18/12/2024	216,373,047,889	17,206,408.24	12,575	36
59	19/12/2024	214,721,330,947	17,205,894.01	12,480	(95)
60	22/12/2024	215,453,027,137	17,235,174.14	12,501	21
61	23/12/2024	206,952,947,408	16,511,773.00	12,534	33
62	24/12/2024	206,927,394,128	16,506,999.41	12,536	2
63	25/12/2024	209,772,713,474	16,510,622.72	12,705	169
64	26/12/2024	210,148,570,778	16,487,519.66	12,746	41
65	29/12/2024	210,569,987,039	16,471,252.98	12,784	38
66	30/12/2024	218,542,764,404	17,166,879.68	12,730	(54)
67	31/12/2024	217,930,649,720	17,093,836.07	12,749	19

NAV bình quân trong Quý IV/2024

209,667,595,942

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

-

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

232

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền

Giám đốc đầu tư



Bạch Thế Phong